

PHẦN MỞ ĐẦU

Từ khi xuất hiện con người trên hành tinh này, đến ngày nay đã trải qua 5 phương thức sản xuất: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội. Tư duy nhận thức của con người không dừng lại ở một chỗ mà ngày càng phát triển hoàn thiện hơn. Từ đó kéo theo sự thay đổi phát triển lực lượng sản xuất cũng như quan hệ sản xuất. Từ hái lượm săn bắt để duy trì cuộc sống đến trình độ khoa học kỹ thuật lạc hậu, đến ngày nay trình độ khoa học đã đạt tới mức tột đỉnh. Mà cốt lõi của nền sản xuất xã hội chính là sự thống nhất biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, như Mác và Ăngghen nói, đó là quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.

Từ quan điểm này của chủ nghĩa Mác xít, Đảng và Nhà nước ta đã vận dụng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta trong giai đoạn từ đổi mới đến nay.

Biện chứng quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất tạo điều kiện cho chúng ta có được nhận thức về sản xuất xã hội và kỹ thuật. Thấy được ý nghĩa đó, tôi xin bày tỏ một vài ý kiến bản thân về vấn đề: "*Vận dụng quan điểm triết học Mác xít về quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất để phát triển những thành tựu, hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn từ đổi mới đến nay*".

PHẦN NỘI DUNG

1. Lực lượng sản xuất - Quan hệ sản xuất - quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

1. Lực lượng sản xuất

+ Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, đồng thời thể hiện năng lực thực tiễn của con người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất. Lực lượng sản xuất bao gồm: người lao động với kỹ năng lao động của họ và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Trong quá trình sản xuất, sức lao động của con người và tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động kết hợp với nhau thành lực lượng sản xuất.

Trong các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất, con người lao động và công cụ lao động là yếu tố quan trọng nhất. Người lao động là chủ thể của quá trình lao động sản xuất, với sức mạnh và kỹ năng lao động của mình, sử dụng tư liệu lao động (công cụ lao động) tác động vào đối tượng lao động để sản xuất ra của cải vật chất. Công cụ lao động do con người tạo ra với mục đích "nhân" sức mạnh bản thân lên trong quá trình lao động sản xuất. Sự cải tiến và hoàn thiện không ngừng của công cụ lao động đã làm biến đổi toàn bộ tư liệu sản xuất.

2. Quan hệ sản xuất

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất (sản xuất và tái sản xuất xã hội). Do con người không thể tách khỏi cộng đồng nên trong quá trình sản xuất phải có những mối quan hệ với nhau. Vậy việc phải thiết lập các mối quan hệ trong sản xuất tự nó đã là một vấn đề có tính quy luật. Nhìn tổng thể quan hệ sản xuất gồm 3 mặt:

- Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất, tức là quan hệ giữa người với tư liệu sản xuất, nói cách khác là tư liệu sản xuất thuộc về ai.

- Quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất, tức là quan hệ giữa người với người trong sản xuất và trao đổi của cải vật chất như: phân công chuyên môn hoá và hợp tác hoá lao động, quan hệ giữa người quản lý và công nhân...

- Quan hệ trong phân phối sản phẩm sản xuất ra, tức là quan hệ chặt chẽ giữa sản xuất và sản phẩm với cùng một mục tiêu chung là sử dụng hợp lý và có hiệu quả tư liệu sản xuất.

3. Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau, tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, tạo thành quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Từ đó tạo nên quy luật cơ bản nhất của sự vận động, phát triển xã hội.

Khuynh hướng chung của sản xuất vật chất là không ngừng phát triển. Sự phát triển đó xét đến cùng là bắt nguồn từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Sự phát triển của lực lượng sản xuất được đánh dấu bằng trình độ của lực lượng sản xuất. Trình độ lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn lịch sử thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người trong giai đoạn lịch sử đó. Trình độ lực lượng sản xuất biểu hiện ở trình độ công cụ lao động, trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng lao động của con người, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

Sự vận động và phát triển của lực lượng sản xuất quyết định và làm thay đổi quan hệ sản xuất cho phù hợp với nó. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời thì yêu cầu quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sự phù hợp này tạo điều kiện sử dụng và kết hợp một cách tối ưu giữa người lao động với tư liệu sản xuất để lực lượng sản xuất có cơ sở để phát triển hoàn thiện. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một mức nhất định sẽ làm cho quan

hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này dẫn đến quan hệ sản xuất kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển và yêu cầu khách quan tất yếu là phải thay thế quan hệ sản xuất. Như Các Mác đã viết: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có.. trong khi đó từ trước đến giờ các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội."

Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, nhưng quan hệ sản xuất cũng có tính độc lập tương đối và tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất quyết định mục đích của sản xuất, tác động đến thái độ của con người trong lao động sản xuất, đến tổ chức phân công lao động xã hội, đến phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ... do đó tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất phù hợp sẽ thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, ngược lại sẽ kìm hãm. Và khi quan hệ sản xuất kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất thì theo quy luật chung, quan hệ sản xuất cũ sẽ được thay thế bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất vừa có tác động cho nhau lại vừa mâu thuẫn với nhau. Việc phản ánh mâu thuẫn này là yêu cầu cần có. Nó phải thông qua nhận thức và cải tạo xã hội của con người. Trong xã hội có giai cấp phải thông qua đấu tranh giai cấp, qua cách mạng xã hội.

II. Sự vận dụng của Đảng ta trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội nước ta từ đổi mới đến nay

1. Sự hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần

Sau độc lập, nền kinh tế nước ta còn gặp vô vàn khó khăn do thói quen lao động tự cung tự cấp, nền sản xuất nhỏ lẻ, trình độ khoa học kém phát triển, đời

sống xã hội vô cùng khó khăn... Với hoàn cảnh mới, đất nước tiến lên CNXH, đòi hỏi nước ta phải có một chế độ kinh tế phù hợp, đó là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.

Thời gian qua, chúng ta quá coi trọng vai trò của quan hệ sản xuất, cho rằng có thể đưa quan hệ sản xuất đi trước để mở đường san đất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Quan niệm ấy là sai lầm, sự phát triển của lực lượng sản xuất trong thời gian qua là minh chứng cho điều ấy và do đó gây ra sự mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển lực lượng sản xuất với hình thức kinh tế - xã hội được áp đặt một cách chủ quan trên đất nước ta. Mối mâu thuẫn ấy đã đem theo nhiều hậu quả ngoài ý muốn: Kinh tế kém phát triển, xã hội nảy sinh nhiều tiêu cực, tệ nạn, trình độ quản lý yếu kém... yêu cầu cấp thiết là phải giải quyết đúng đắn mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất - quan hệ sản xuất, từ đó khắc phục khó khăn và tiêu cực của nền kinh tế - xã hội. Thiết lập quan hệ sản xuất mới với những bước đi phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để thúc đẩy sản xuất phát triển với hiệu quả kinh tế cao. Đó là sự cho phép phục hồi và phát triển chủ nghĩa tư bản, buôn bán tự do rộng rãi, nâng cao đời sống xã hội,... Như lời của đồng chí Lê Khả Phiêu nói: "... không chất nhận Việt Nam theo con đường chủ quan của tư bản nhưng không phải triệt tiêu tư bản trên đất nước Việt Nam và vẫn quan hệ với CNTB trên cơ sở có lợi cho đôi bên và như vậy cho phép phát triển thành phần kinh tế tư bản là sáng suốt". Hay quan điểm từ Đại hội Đảng VI cũng khẳng định: không những khôi phục thành phần kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế cá thể mà còn phải phát triển chúng rộng rãi theo chính sách của Đảng và Nhà nước. Nhưng điều quan trọng là phải nhận thức được vai trò của thành phần kinh tế nhà nước trong thời kì quá độ.

2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được vận dụng trong quá trình CNH-HĐH đất nước

CNH- HĐH được xem xét từ tư duy triết học là thuộc phạm trù của lực lượng sản xuất trong mối quan hệ biện chứng của phương thức sản xuất. Muốn CNH-HĐH đất nước cần phải có tiềm lực về kinh tế, con người, trong đó lực lượng sản xuất là yếu tố vô cùng quan trọng. Ngoài ra phải có sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Với tiềm năng lao động lớn nhưng công cụ lao động lại hết sức thô sơ lạc hậu, CNH-HĐH đứng trước khó khăn lớn cần nhanh chóng khắc phục. Đảng ta đã thực hiện một cơ cấu sở hữu hợp quy luật, gắn liền với một cơ cấu thành phần kinh tế hợp lí và trong thời cơ cũng như thách thức to lớn hiện nay, đất nước ta đang có rất nhiều tiềm năng phát triển, mà cốt lõi của sự phát triển ấy vẫn là quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Mục tiêu CNH-HĐH đất nước đang được nỗ lực thực hiện và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Cùng với nó vẫn là những khó khăn, hạn chế song tương lai phát triển đất nước vẫn mang nhiều yếu tố khả quan.

III. Thành tựu và hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam từ đổi mới đến nay

1. Thành tựu

Trong đại hội Đảng VI (12/1986) là một thời gian qua trọng, đánh dấu bước chuyển mình phát triển của đất nước ta: xoá bỏ chế độ bao cấp sản phẩm, bãi bỏ sự cấm đoán phát triển kinh tế thị trường, sự phát triển yếu ớt của đời sống xã hội được thay thế bằng sự hội nhập với thế giới, quan tâm và chú trọng phát triển đời sống của nhân dân...

Đại hội VII (6/1991), Đại hội VIII (6/1996), Đại hội IX (4/2001) đã tiếp tục khẳng định bổ sung và hoàn thiện các chủ trương, chính sách đổi mới kinh tế - xã hội: phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, điều chỉnh cơ cấu các ngành kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới về công cụ lao động và chính sách quản lý kinh tế-

xã hội, mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Sau 18 năm thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa quan trọng.

- Nền kinh tế tăng trưởng liên tục, nhiều năm tốc độ cao. Trong 5 năm đầu đổi mới (1986-1990), khi chế độ bao cấp bị xoá bỏ dần, các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã gặp nhiều khó khăn, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể chưa phát triển, nền kinh tế rơi vào tình trạng bất ổn, bình quân chỉ đạt 3,9%/năm (riêng 1986: 0,3%) và lạm phát cao kéo dài. Nhưng đầu thập kỉ 90, nền kinh tế liên tục tăng trưởng ổn định và đạt đến đỉnh cao là 9,5% vào năm 1995. Đặc biệt trong kế hoạch 5 năm (1991-1995), ta đã hoàn thành vượt mức nhiều chỉ tiêu chủ yếu đưa nước ta thực sự thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chuyển sang thời kì đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước. Toàn bộ các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 1996-2000 và chiến lược 10 năm đều đạt và vượt kế hoạch. GDP trong 10 năm này tăng bình quân 7,56%/năm đến GDP 2000 gấp 2,07% lần năm 1990. Đến năm 2000-2002 tốc độ tăng trưởng đạt ổn định 6,7%; 6,8% và 7,0%.

Nông nghiệp phát triển toàn diện cả trồng trọt và chăn nuôi, nghề rừng và thủy sản. Sản lượng lương thực tăng nhanh từ 21,5 triệu tấn (1990) lên 27,5 triệu tấn (1995) và 34,5 triệu tấn (2000), gần 36 triệu tấn (2002), bình quân mỗi năm tăng 1,4 triệu tấn. Tốc độ tăng lương thực bình quân 5%, cao hơn tốc độ tăng dân số (1,8%) nên sản lượng lương thực bình quân đầu người tăng từ 304 kg (1985) lên 364 kg (1995); 444,8 kg (2000) & 450 kg (2002). Việt Nam từ nước thiếu lương thực, đến 1989 trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới. Sở dĩ nông nghiệp tăng nhanh là nhờ những đổi mới trong cơ chế chính sách quản lý nhà nước: Nông dân được giao ruộng để sử dụng lâu dài, phát triển trang trại, khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích canh tác, nâng cao năng suất cây trồng. Những thành tựu trên mặt trận lương thực đã góp phần quan trọng vào sự ổn định đời sống nhân dân.

Trong 10 năm 1991 - 2000, bình quân mỗi năm xuất khẩu gạo tăng 7,6%, cao su tăng 12,4%; cà phê tăng 17,7%; rau quả tăng 10,8%; hạt tiêu 24,8%; hạt điều tăng 37,5%. Tổng giá trị nông sản xuất khẩu chiếm 40% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Một nền nông nghiệp hàng hoá hình thành gắn với thị trường quốc tế.

Công nghiệp tăng liên tục, bình quân trong thời kì 1991-1995 tăng 13,7%; 1996-2000 tăng 13,2%. Công nghiệp tăng nhanh là do đầu tư lớn của nhà nước trong những năm trước đây cho một số ngành quan trọng như dầu khí, điện, xi măng, thép, giấy, đường... nhưng quan trọng hơn cả là sự đổi mới cơ chế, chính sách quản lý của nhà nước, xoá bỏ bao cấp, nhận vốn đầu tư nước ngoài...

Hệ thống đường giao thông, bưu điện được xây dựng mới và nâng cấp trên khắp mọi miền tổ quốc: quốc lộ 1A, 5, 18, sân bay, bến cảng được nâng cấp và xây dựng. Thương mại và dịch vụ có nhiều khởi sắc.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ: chuyển từ khu vực I (Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản) sang khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và khu vực III (dịch vụ), chuyển từ khu vực quốc doanh, hợp tác xã sang đa thành phần và chuyển theo hướng hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm ở 3 miền Bắc- Trung- Nam.

- Đẩy lùi lạm phát: 1986: 774,7%; 1990: 67,4%; 1995: 12,7%; 1997: 3,7%; 1999: 0,1%.

- Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh: kim ngạch xuất khẩu 1996: 882,9 triệu USD; 2001: 15,027 tỉ USD; Nhập khẩu: 2,16 tỉ USD (1986); 16,162 tỉ USD (2001).

- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt: lao động có việc tăng tăng nhanh, mỗi năm tạo 1,3 triệu việc làm mới, thu nhập bình quân đầu người đạt gần 400 USD/năm. Số hộ giàu tăng > 10%; số hộ nghèo giảm 55% (1989) còn 11,4% (2000).

Những thành tựu tăng trưởng và ổn định hoá kinh tế, tình hình xã hội đã được cải thiện rất nhiều. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm mỗi năm 1‰ và giữ mức

bình quân 2,1%/ năm, giảm so với thời kỳ trước (2,3%) nhưng vẫn cao hơn mục tiêu đề ra (1,9%). Số người đi học bình quân tính trên 1 vạn dân, tăng từ 1834 người (1990) tăng lên 2171 người (1995).

Tỉ trọng chi cho các lĩnh vực xã hội chiếm từ 24,4 - 28,4% tổng ngân sách nhà nước và có xu hướng tăng lên. Hệ thống y tế được cải thiện, đặc biệt là hệ thống bảo hiểm y tế.

Tình hình nông thôn được cải thiện thêm một bước. Có khoảng 60,2% số xã có điện; 86,4% số xã có đường ô tô, 91,6% số xã có trường phổ thông cơ sở.

Những thành tựu đạt được là kết quả của con đường đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo. Nó là kết quả của nhận thức đúng đắn qui luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất để phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

2. Hạn chế

Do nền kinh tế nước ta chủ yếu vẫn là nông nghiệp, công nghiệp còn nhỏ bé, kết cấu hạ tầng kém phát triển, cơ sở vật chất kĩ thuật chưa xác được nhiều. Mặc dù cơ cấu các ngành trong GDP có chuyển dịch rõ rệt nhưng cơ cấu lao động chậm biến đổi. Hiện nay hơn 75% dân số vẫn sống ở nông thôn, lao động nông nghiệp vẫn chiếm > 60% tổng số lao động xã hội.

Nền kinh tế có mức tăng trưởng khá nhưng năng suất, chất lượng, hiệu quả còn thấp. Đất nước Việt Nam vẫn thuộc 20 nước nghèo nhất thế giới. Đây là thách thức cực kì to lớn cần phát huy mọi tiềm năng để giải quyết.

Vai trò quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế - xã hội còn yếu: khả năng kiềm chế lạm phát còn chưa vững chắc. Ngân sách thu không đủ chi, tỉ lệ bội chi ngân sách còn cao.

Tình trạng bất công xã hội, tham nhũng, buôn lậu, vi phạm kỉ cương còn nặng và phổ biến. Nạn buôn lậu và tệ quan liêu được coi là quốc nạn, được đưa vào chương trình nghị sự quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Song hiện nay vẫn chưa chống được, thậm chí còn có phần nghiêm trọng hơn.

Hạn chế trong nền kinh tế xã hội nước ta còn nhiều. Nguyên nhân của những yếu kém đó là do hậu quả của nhiều năm trước để lại khi không hiểu rõ mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, sự phù hợp mang tính tất yếu của chúng, đồng thời những bất lợi của tình hình thế giới hiện nay và những khuyết điểm còn mang tính chủ quan duy ý chí trong công tác lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước ta.

PHẦN KẾT LUẬN

Đảng và Nhà nước cần phải hiểu và vận dụng tốt quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trên thực tế không thể có sự phù hợp tuyệt đối giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất song phải tùy theo tình hình thực tế mà chọn giải pháp phù hợp. Sự vận dụng đúng đắn của Đảng và Nhà nước sẽ đem lại thành tựu vô cùng to lớn cho nền kinh tế - xã hội nước ta, hoàn thành tốt mục tiêu CNH-HĐH đất nước. Tuy vậy, hạn chế, yếu kém vẫn còn rất nhiều, đòi hỏi cần có sự nỗ lực hết sức, phát huy mọi tiềm năng vốn có để khắc phục.

Chỉ tính từ đổi mới đến nay, đất nước ta đã có những bước chuyển mình lớn lao trong đời sống kinh tế xã hội. Đó là nhờ sự nhận thức và vận dụng kịp thời quy luật về sự phù hợp quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất mở ra con đường đầy hứa hẹn cho sự phát triển của đất nước. Trong tương lai, chúng ta sẽ là những người gánh vác nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước, vì vậy ngay từ lúc này cần nhận thức rõ ràng và đúng đắn mối quan hệ biện chứng của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất, như quan điểm triết học Mác xít thì đó là quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc
2. Giáo trình Triết học Mác - Lênin - NXB Chính trị quốc gia
3. Giáo trình lịch sử kinh tế - NXB Thống kê

